

Bản án số: 236/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 12/3/2019.

V/v không công nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Viên.

2. Bà Nguyễn Thị Lý.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Mai Diệp Tuấn - cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1568/2018/TLST-HNGĐ, Ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai Lan C, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp E1, xã T, huyện Vh, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1959; địa chỉ: 115/6 đường T2, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2018, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Mai Lan C trình bày như sau: Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1 tự nguyện chung sống từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà C và ông T1 có 01 người con chung tên là Phạm Quỳnh Phương A, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2007. Trong thời gian chung sống do mâu thuẫn về cách sống, quan niệm sống, cách thức làm ăn, cách nuôi dạy con, Bà C và ông T1 nhiều lần cố gắng giải quyết nhưng không được. Nhận thấy tình cảm giữa Bà C và ông T1 không còn, Bà C yêu cầu Tòa giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T1.

Ông T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã trình bày ý kiến trong giai đoạn chuẩn xét xử như sau:

Ông T1 xác nhận quan hệ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và mâu thuẫn giữa hai bên như Bà C đã trình bày là đúng, hiện Bà C có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T1 và Bà C tại Tòa án, nhận thấy tình cảm giữa hai bên không còn, việc hàn gắn đời sống chung là không thể được, nên ông T1 đồng ý với Bà C xin Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

Nếu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, hai bên cùng yêu cầu giải quyết như sau:

Về quan hệ giữa hai bên: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Phạm Quỳnh Phương A, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2007 cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T1 do Bà C không yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà C và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS năm 2015.

+ Thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án tranh chấp về quan hệ hôn nhân có bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận Gò Vấp có thẩm quyền thụ lý giải quyết theo khoản 1, điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Xác định tư cách tố tụng: Đúng quy định theo điều 68 BLTTDS năm 2015.

+ Thu thập chứng cứ: Đúng quy định theo Điều 91, 96, 97, 98 BLTTDS năm 2015.

+ Thủ tục hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ: Đúng quy định theo điều 205, 208 BLTTDS năm 2015.

+ Việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 220 BLTTDS năm 2015.

+ Thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Đúng theo quy định tại Điều 177, 179 BLTTDS năm 2015.

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng theo quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015.

• Về thẩm quyền tham gia phiên tòa: Tòa án nhân dân quận Gò Vấp tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ theo khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 đây là trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

• Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, 71, 72, Bộ luật dân sự.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Xét yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Mai Lan C yêu cầu được giải quyết ly hôn với Ông Phạm Văn T1. Nhận thấy ông bà không đăng ký kết hôn, chỉ làm đám cưới và chung sống như vợ chồng, do vậy cần giải quyết vụ án theo hướng “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa Bà C và ông T1.

Căn cứ điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định: “*việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”, Bà C ông T1 tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định do đó hôn nhân của ông bà không hợp pháp. Cuộc sống của ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả hai không muốn tiếp tục quan hệ sống chung. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà C và ông T1.

Về con chung: Trẻ Phạm Quỳnh Phương A – sinh ngày: 22/3/2007. Bà C yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng. Trẻ Anh mong muốn được ở với mẹ, ông T1 cũng đồng ý với yêu cầu trên, do đó yêu cầu của Bà C có cơ sở để chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà C chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Bởi lẽ các căn cứ trên,

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Trên đây là ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu xin không công nhận quan hệ vợ chồng của Bà C đối với ông T1 là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông T1 cư trú tại quận Gò Vấp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo qui định tại khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà C, ông T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bà C, ông T1.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2005. Nay Bà C xin không công nhận quan hệ vợ chồng, ông T1 cũng đồng ý giải quyết theo yêu cầu của Bà C, quan hệ pháp luật này được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét Bà C và ông T1 không đăng ký kết hôn nên quan hệ của ông bà không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Yêu cầu của Bà C cũng được sự chấp nhận của ông T1, Hội đồng xét xử thấy cần tuyên xử không công nhận quan hệ giữa Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1 là quan hệ vợ chồng. Do đó yêu cầu của Bà C là có căn cứ để được chấp nhận theo Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Bà C xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Quỳnh Phương A, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2007 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu cấp dưỡng, ông T1 đồng ý với yêu cầu Bà C. Về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho yêu cầu của Bà C, cụ thể như sau:

[6] Về quan hệ giữa hai bên: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1.

[7] Về con chung: Giao con chung tên là Phạm Quỳnh Phương A, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2007 cho bà Xiếu trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T1 do Bà C không yêu cầu. Việc nuôi dưỡng, thực hiện cấp dưỡng, thăm nom con chung, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[8] Về tài sản chung: Bà C và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[9] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 203, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn Nhân và Gia Đình.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Bà Nguyễn Thị Mai Lan C và Ông Phạm Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung Phạm Quỳnh Phương A, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2007 cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng cho ông T1 do Bà C không yêu cầu.

Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở .

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà C và ông T1 không yêu cầu Tòa án nên không xem xét.

- Về án phí: Bà C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, cản trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà C đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001502 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Bà C đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV;
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Phong